

# TÌM HIỂU CƠ CẤU BỆNH LÝ TẠI MŨI HỌNG TẠI BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH Ở TÂY NGUYÊN 2007

**PHÙNG MINH LƯƠNG,**  
*Bộ môn TMH, khoa Y Dược, Đại học Tây Nguyên*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thống kê năm 2007 dân số Dak Lak là 1.737.376 người trong đó dân tộc Kinh 71 % còn 44 dân tộc thiểu số khác 29 %. Phía bắc giáp với tỉnh Gia Lai, phía nam giáp với 2 tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông, phía đông giáp với 2 tỉnh Khánh Hoà và Phú Yên, phía tây giáp với tỉnh Ritanakiri - Campuchia, có đường biên giới dài trên 70 km, có độ cao trung bình từ 400 - 800 m

Xác định được cơ cấu bệnh TMH tại khoa TMH tuyến tỉnh ở Tây Nguyên sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn cơ cấu mô hình bệnh lý TMH trong cộng đồng dân cư Tây Nguyên từ đó góp phần ngăn ngừa bệnh TMH.

Mục đích của nghiên cứu là:

Xác định cơ cấu bệnh lý TMH trong năm 2007 tại khoa TMH bệnh viện đa khoa Tỉnh Dak Lak.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1 - Đối tượng

- Tất cả các bệnh nhân khám bệnh tại phòng khám TMH và được chẩn đoán là có bệnh lý TMH không phân biệt tuổi, giới, dân tộc và địa dư.

- Các bệnh nhân được nhập khoa TMH với bệnh lý TMH cùng các bệnh nhân nằm tại các khoa khác nhưng cần có sự can thiệp của TMH.

### 2 - Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu hồi cứu với phương pháp thống kê mô tả. Tập hợp hồ sơ bệnh án tại phòng lưu trữ hồ sơ của bệnh viện và khoa TMH bệnh viện Dak Lak trong năm 2007.

Thu thập những thông tin cần nghiên cứu theo: - Tuổi, Vùng cư trú: Thành phố BMT, các huyện và tỉnh khác.- Giới., Dân tộc, Nghề nghiệp. Bệnh bảo hiểm y tế và thu phí.

- Các thống kê từng loại bệnh lý TMH:

Nhóm Phẫu thuật bệnh lý TMH: Mũi Xoang, Họng, Tai, Thanh Thực Quản.

Nhóm bệnh lý TMH: Mũi Xoang, Họng, Tai, Thanh Thực Quản.

Xử lý số liệu thu thập được bằng chương trình phần mềm thống kê Y học: Epi – info

## KẾT QUẢ

Bảng 3.1 Về giới, tuổi, dân tộc và nghề nghiệp của bệnh nhân TMH

Tổng số	Giới		Tuổi			Dân tộc		Nghề nghiệp			
	Nam	Nữ	<15	15-60	>60	Kinh	Ít người	Công chức	Hs,sv	Nông dân	<6 tuổi
789	502	287	209	502	28	659	130	80	272	391	46
%	63,6	36,4	26,5	70	3,5	83,5	16,5	10,1	34,5	49,6	5,8
p	<0,05										

Bảng 3.2. Tháng năm điều trị

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số lượng	62	49	48	59	66	107	112	64	53	59	53	57
%	7,9	6,2	6,1	7,5	8,5	13,6	14,2	8,1	6,7	7,5	6,7	7,2

Bảng 3.3. Tình hình phẫu thuật TMH

Tên phẫu thuật	Số lượng	Tỷ lệ %
Nâng xương chính mũi	200	35,3
Cắt amydale	203	35,9
Mổ nạo sàng hàm	30	5,3
Mổ vẹo vách ngăn	13	2,3
Nội soi thực quản lấy dị vật	30	5,3
Mổ tai xương chũm	11	1,9
Mổ dò luân nhĩ	13	2,3
Khâu vết thương phần mềm	22	3,9
Khâu phục hồi vết thương TKQ	3	0,5
Mở khí quản	33	5,8
Cắt polipe mũi	4	0,7
Rạch dẫn lưu áp xe quanh Amydale	9	1,6

Mổ u tai	6	1,1
Dị vật tai	9	1,6
Mổ vỡ xoang trán	2	0,4
Mổ u nang nắp thanh thiệt	3	0,5
Mổ vỡ xoang hàm	1	0,2
Mổ viêm sụn vành tai	3	0,5
Mổ chít hẹp ống tai	1	0,2
Tổng số	566	100

Nhận xét: Tỷ lệ % phẫu thuật / nhập viện khoa TMH là 71,74%,

### 3.3. Tình hình bệnh lý TMH

Năm 2007 có 233 bệnh nhân nhập viện không phẫu thuật chiếm tỉ lệ: 28,26%.

### 3.4. Tình hình khám bệnh

2007 có 19768 bệnh nhân được khám TMH. Nhập

viện điều trị / khám là 3,99 %.

Khám bảo hiểm y tế là 13925/19768 : 70,44%.  
Mũi Xoang: 36,92%. Họng: 17,56%. Tai: 31,18%.  
Thanh quản Thực Quản: 8,84%. Nhóm khác: 5,5%.

#### **BÀN LUẬN**

2007 có 19768 bệnh nhân được khám TMH và 789 bệnh nhân nhập viện. bảo hiểm y tế là 70,4%.  
Nhập viện / Khám: 3,99 % . Năm 2007 có 789 bệnh nhân nhập viện 3,99% .

Có 566 bệnh nhân phẫu thuật : 71,74% bệnh nhân nhập viện.

Qua đó thấy tỷ lệ % giữa bệnh nhân phẫu thuật / nhập viện khoa TMH là 71,74%, Phẫu thuật: Mũi xoang 46,82 %, Họng 37,99 %, Tai 8,83 %, Thanh quản- Thực quản 6,36 % tỉ lệ này phù hợp với các nghiên cứu dịch tễ khác.

- Về cắt Amydale cao nhất 35,9 % . nhóm tuổi <15 tuổi (57,1%) và nhóm nghề nghiệp là hs,sv (80,3%) là phù hợp nhiều nghiên cứu dịch tễ khác và thời gian nhập viện để cắt amydale chủ yếu là thời gian nghỉ hè từ tháng 6,7,8 có 154 trường hợp (75,9%).

- Về nâng xương chính mũi 35,3% . Nam (83%), nhóm tuổi từ 15-60 (89,5%), nhóm nghề nghiệp nông dân (77,5%) tỉ lệ phù hợp nhiều nghiên cứu dịch tễ khác.

Nâng xương chính mũi 35,4% cao trong các bệnh phẫu thuật. trong 5 năm 2000-2004 tại bệnh viện Đak Lak. 493 ca trung bình 100 ca/năm.2007 có 200 ca được PT tăng 100 ca / năm.

- Về nội soi thực quản lấy dị vật có 30 trường hợp 5,3%. Theo GS Lương Sỹ Cần và tổng kết của bệnh viện TMH thành phố HCM: Nam: 44,2 %, Nữ: 55,8 % . Tuổi: 1-15: 5,2%, từ 15 - 60: 84 %, >60: 14 % . qua nghiên cứu trên cho thấy từ 1-15 tuổi : 63,3%, 15-60 là 20%, >60 là 16,7%, đặc biệt <6 tuổi : 60%, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . có liên quan tới dị vật là đồng tiền xu 500 đồng và gặp ở nam 63,3% cao hơn nữ 36,7%.

- Về mổ xoang 5,3%, mổ vẹo vách ngăn 2,3%, mổ dò luân nhĩ 2,3%.

- Mổ VTXC 1,9% . Tần suất mổ tai / VTXC là 2,86% thấp là do cơ sở vật chất bệnh viện tỉnh chưa có điều kiện và nhĩ , kính lúp phẫu thuật

#### **Bàn luận về bệnh không phẫu thuật**

Năm 2007 có 233 bệnh nhân viện không phẫu thuật : 28,26%. Qua đó thấy tỉ lệ nhập khoa TMH điều trị nội khoa chủ yếu điều trị những bệnh cấp cứu như chảy máu mũi 12,6%, viêm đa xoang mạn tính 22,4%, viêm thanh quản mạn 11,6%, viêm tai xương chũm 6%, viêm amydale mạn tính 7,6% và chấn thương mũi 18,3%.

#### **Bàn luận về tình hình khám bệnh**

2007 có 19768 bệnh nhân được khám TMH :  
Nhóm Mũi Xoang: 36,92%. Nhóm Họng: 17,56%.  
Nhóm Tai: 31,18%. Nhóm Thanh quản Thực Quản: 8,84%. Nhóm khác: 5,5%

Ung thư VMH : 0,025%, viêm tai thanh dịch 3,85%, viêm họng cấp 5,86%, viêm Amydale cấp:

4,8%. Viêm mũi vận mạch và dị ứng có 7,53 % thuộc loại cao trong mô hình bệnh lý TMH. Viêm mũi họng mạn tính 6,32%, Amydale mạn 6,764% và V..A, Viêm tai có mũ 6,29% là những bệnh lý có tỷ lệ cao nhất. K Vòm Mũi Họng 0,025%.

#### **KẾT LUẬN**

Qua nghiên cứu nhận thấy: dân tộc: Kinh 83,5 %, thiểu số(it người): 16,5 %

Giới: Nam 63,6%, Nữ: 36,4 % . Tuổi: < 15 tuổi: 26,5%, < 60: 70%, > 60 tuổi: 3,5%

Nghề nghiệp: Nông Dân: 49,6%, Học sinh, Sinh viên: 34,5%, Công chức: 10,1%, < 6 tuổi: 5,8%.

Nơi cư trú: BMT: 35,9%, các huyện: 55,4% và tỉnh khác: 8,7%.

Tỷ lệ Phẫu thuật các nhóm bệnh lý TMH:

+ Mũi Xoang : 46,82 % + Họng: 37,99 % + Tai: 8,83 % + Thanh quản - Thực quản : 6,36 %

Tỷ lệ các nhóm bệnh lý TMH nhập viện:

+ Mũi Xoang: 53,81 % + Họng: 16,59 % + Tai: 15,24 % + Thanh quản - Thực quản : 14,36 %

Tỷ lệ các nhóm bệnh lý TMH khám bệnh: + Mũi Xoang: 36,92% + Tai: 31,18% + Họng: 17,56% + Thanh quản - Thực quản : 8,84% + Nhóm khác: 5,5%  
Nhập khoa / khám: 3,99 %.

#### **SUMMARY**

Topic : To Study structure diseases of E.N.T at DakLak Hospital in 2007

Content : study the situation of patients have symptoms in E. N.T at Dak Lak hospital in 2007. 19768 patients were examined E.N.T .789 patients were admitted .

Ethnic groups: Kinh people 83.5%, Ethnic minority 16.5%. Sex : male : 63.6%, female : 36.4%. Age: <15 year old: 26.5%. < 60: 70% . > 60: 3.5% .

Occupation: the common people: 49.6%, pupil: 34.5%, civil servant :10.1%, <6 year olds: 5.8%. Diaspora : Buôn Ma Thuột: 35.9%, suburban: 64.1%.

Operated diseases group in E.N.T: + RhinoSinussitis: 46.82% + Throat: 37.99% + Otitis: 8.83% + Laringitis - oesophagus : 6.36% Diseases group in E.N.T : + RhinoSinussitis: 36.92% + Throat : 31.18%, Otitis: 17.56% + Laringitis - oesophagus: 8.84%. Hospitalized / examined: 3.99%.. Health insurance patients: 70.4%. Suggest: to raise the education work of medical communication in general, E.N.T in particular to small villages, family. to improve a sense of prevention is better than cure .to improve iquipment gear for E.N.T ward, Dak Lak hospital to suit the work of examination and treatment with E.N.T patient .

Keywords: E.N.T, DakLak Hospital.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1.Nguyễn Đình Bằng(1998), *bài giảng Tai Mũi Họng*, trường Đại Học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

2.Nguyễn Hữu Khôi(2006), *Viêm Họng Amidan và VA*, Nhà Xuất Bản Y Học, TP. Hồ Chí Minh.

3.Võ Tấn (1994), *Tai Mũi Họng thực hành*, tập 1, nhà xuất bản Y Học,tr. 36- 76.